

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thanh Anh

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Hải và ông Phạm Công Lương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lành – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 104/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST - DS ngày 07/4/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP S**

Địa chỉ: Lầu 8, 226-228 N, phường ., quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phan M - Chức vụ: Nhân viên quản lý nợ (Theo Giấy ủy quyền về việc khởi kiện các hồ sơ liên quan đến lĩnh vực Thẻ, số 1756/2021/UQ-PL ngày 22/6/2021 của người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức T – Chức vụ: Tổng Giám đốc; Giấy ủy quyền số 825/2021/UQ-TTT ngày 30/11/2021 của bà Hồ Thị M – Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm thẻ). (*Có mặt*).

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Minh T**, sinh năm 1983; địa chỉ: 34 Đ, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ hiện tại: Số 308 đường P, tổ 19 phường B, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. (*Vắng mặt lần thứ 2*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 14/10/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S, ông Lê Phan M trình bày:*

Ngày 03/12/2010, Bà Lê Thị Minh T có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là S) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (Bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín

dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của Bà T, Ngân hàng đã đồng ý cấp 2 thẻ tín dụng (gồm thẻ Visa Parkson 464932-3201, thẻ Visa Ladies First 486265-1706) với hạn mức sử dụng chung là 10.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất 2,15%/tháng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, Bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 10.178.280 đồng (trong đó thẻ Visa Parkson 464932-3201 là 7.178.80 đồng, thẻ Visa Ladies First 486265-1706 là 3.000.000 đồng).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 25/11/2012 bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 11.226.000 đồng (trong đó thẻ Visa Parkson 464932-3201 là 7.966.000 đồng, thẻ Visa Ladies First 486265-1706 là 3.260.000 đồng), thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 26/11/2012 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 20/08/2020, bà T còn nợ tổng số tiền 22.825.628 đồng, cụ thể như sau:

- Loại thẻ Visa Parkson; số thẻ: 464932-3201, nợ gốc: 2.580.187 đồng, lãi quá hạn: 8.510.410 đồng.

- Loại thẻ Visa Ladies Frist, số thẻ: 486265-1706, nợ gốc: 2.906.956 đồng, lãi quá hạn: 8.828.125 đồng.

Tổng cộng: Nợ gốc: 5.487.143 đồng, lãi quá hạn: 17.338.535 đồng.

Lãi tiếp tục tính từ ngày 21/8/2020 cho đến khi bà T thanh toán hết nợ vay theo lãi xuất quy định tại Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (Bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng bao gồm 02 thẻ tín dụng (gồm thẻ Visa Parkson 464932-3201, thẻ Visa Ladies First 486265-1706) ngày 03/12/2010.

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà Tâm có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà Tâm vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Tại phiên tòa hôm nay, Ngân hàng TMCP S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như trên.

* Bị đơn bà Lê Thị Minh T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến nên không có lời khai của bà Tâm trong hồ sơ vụ án và không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như ý kiến về việc có hay không yêu cầu phản tố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S với bà Lê Thị Minh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bà Lê Thị Minh T (*là bị đơn trong vụ án*) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Tâm.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 03/12/2010, Bà Lê Thị Minh T có ký Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng với Ngân hàng TMCP S. Ngân hàng đã đồng ý cấp 2 thẻ tín dụng gồm: thẻ Visa Parkson 464932-3201, thẻ Visa Ladies First 486265-1706. Hạn mức sử dụng: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Mục đích sử dụng: Tiêu dùng cá nhân. Lãi suất 2.15%/tháng (lãi suất quá hạn = 2.15% x 150%). Hội đồng xét xử xét thấy: Hai thẻ tín dụng (gồm thẻ Visa Parkson 464932-3201, thẻ Visa Ladies First 486265-1706) được ký kết giữa Ngân hàng TMCP S với bà Lê Thị Minh T ngày 03/12/2010 trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia trong giao dịch này có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên.

Trong quá trình sử dụng 2 thẻ Visa, từ ngày kích hoạt thẻ 25/01/2011 đến ngày 25/11/2012 bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 11.226.000 đồng (trong đó thẻ Visa Parkson 464932-3201 là 7.966.000 đồng, thẻ Visa Ladies First 486265-1706 là 3.260.000 đồng). Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng: ưu tiên thu hồi nợ lãi, phí trước. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 26/11/2012 Ngân

hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 20/08/2020, bà Tâm còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 22.825.628 đồng, cụ thể như sau:

- Loại thẻ Visa Parkson, số thẻ: 464932-3201, nợ gốc: 2.580.187 đồng, lãi quá hạn: 8.510.410 đồng.

- Loại thẻ Visa Ladies Frist, số thẻ: 486265-1706, nợ gốc: 2.906.956 đồng, lãi quá hạn: 8.828.125 đồng.

Tổng cộng: Nợ gốc: 5.487.143 đồng, lãi quá hạn: 17.338.535 đồng.

Lãi tiếp tục tính từ ngày 21/8/2020 cho đến khi bà T thanh toán hết nợ vay theo lãi xuất quy định tại Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (Bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng bao gồm 02 thẻ tín dụng (gồm thẻ Visa Parkson 464932-3201, thẻ Visa Ladies First 486265-1706) ngày 03/12/2010.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa, bị đơn là bà T vắng mặt, nhưng tại hồ sơ vụ án thể hiện bà T có ký Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng đối với 2 thẻ tín dụng gồm: thẻ Visa Parkson 464932-3201, thẻ Visa Ladies First 486265-1706 với Ngân hàng TMCP S vào ngày 03/12/2010. Thời gian từ ngày 25/12/2010 đến ngày 25/11/2012 (thẻ Visa Parkson 464932-3201), từ ngày 25/01/2011 đến ngày 25/11/2012 (thẻ Visa Ladies First 486265-1706) bà T đã thực hiện các giao dịch và thanh toán được các khoản nợ gốc, nợ lãi là như Ngân hàng trình bày là đúng.

Quá trình sử dụng 02 Thẻ Visa, bà Lê Thị Minh T đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả lãi và gốc, vi phạm định kỳ trả nợ, vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết. Phía Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, là bên có lỗi trong việc thực hiện các thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng tín dụng. Việc khởi kiện của Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả số tiền còn nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng nêu trên là phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 nên cần được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị Minh T phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Lê Thị Minh T phải chịu là $(22.825.678 \text{ đồng} \times 5\%) = 1.141.284 \text{ đồng}$.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016;
- Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" của Ngân hàng TMCP S đối với bà Lê Thị Minh T.

Xử:

1. Buộc bà Lê Thị Minh T phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền: 22.825.678 đồng (*Hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi tám đồng*), trong đó nợ gốc: 5.487.143 đồng (*Năm triệu bốn trăm tám bảy ngàn một trăm bốn ba đồng*), lãi quá hạn: 17.338.535 đồng (*Mười bảy triệu ba trăm ba tám ngàn năm trăm ba lăm đồng*). Lãi tạm tính đến ngày 20/8/2020

Lãi tiếp tục tính từ ngày 21/8/2020 cho đến khi bà T thanh toán hết nợ gốc vay theo lãi xuất quy định tại Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (Bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ký ngày ngày 03/12/2010, bao gồm 02 thẻ tín dụng (gồm thẻ Visa Parkson 464932-3201, thẻ Visa Ladies First 486265-1706).

2. Án phí DS- ST: 1.141.284 đồng (*Một triệu một trăm bốn mươi một nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng*) bà Lê Thị Minh T phải chịu.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 570.642 đồng (*Năm trăm bảy mươi nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0071328 ngày 16/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Đương sự;
- Viện KSND quận Hải Châu
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Anh